TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGT – ST
Ngày 04 tháng 5 năm 2020
"V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nhung

2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Kim Thị T, sinh năm 1982, (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Đức B, sinh năm 1978, (có mặt).

Nơi cư trú đều ở: Phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 10 năm 2019 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Kim Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Đức B kết hôn ngày 03/02/2004 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình

anh B, tình cảm vợ chồng thời gian đầu bình thường. Được khoảng hơn 10 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay không quan tâm và liên lạc với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể kéo dài nên chị xin được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Lê Thị Hồng M, sinh ngày 04/9/2004 và cháu Lê Hồng S, sinh ngày 29/4/2009 (Hiện các cháu đang ở với anh B). Ly hôn chị có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S và đồng ý để anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Đức B trình bày:

Về tình cảm: Anh thừa nhận thời điểm kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng. Chị T làm đơn xin ly hôn anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân nhâu từ tháng 10/2019 nhưng anh chưa đồng ý ly hôn ở thời điểm hiện tại.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Thị Hồng M, sinh ngày 04/9/2004 và cháu Lê Hồng S, sinh ngày 29/4/2009 (Hiện các cháu đang ở với anh). Quá trình giải quyết vụ án anh có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh trình bày sẽ tôn trọng nguyện vọng của các con và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị T và đề nghị giải quyết về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Kim Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Lê Đức B có hộ khẩu thường trú tại: Phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 03/02/2004 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị T và anh B có hộ khẩu thường trú đều thể hiện quá trình chung sống chị T và anh B có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đang sống ly thân. Ngoài ra, địa phương còn cung cấp quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh B có hai con chung là Lê Thị Hồng M, sinh ngày 04/9/2004 và cháu Lê Hồng S, sinh ngày 29/4/2009, hiện các cháu đang ở với anh B. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh B, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc chị T làm đơn xin ly hôn anh B vì xác định quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của vợ chồng khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh B cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng không thể về đoàn tụ được nhưng anh chưa đồng ý ly hôn ở thời điểm hiện tại. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh B có hai con chung là cháu Lê Thị Hồng M, sinh ngày 04/9/2004 và cháu Lê Hồng S, sinh ngày 29/4/2009. Hiện cháu M và cháu S đang ở với anh B. Ly hôn chị T có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S và đồng ý để anh B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M. Quá trình giải quyết vụ án anh B xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh B tôn trọng nguyện vọng của các con và đề nghị giải quyết theo nguyện quy định của pháp luật.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con của chị T và anh B là hoàn toàn thực tâm. Do hai bên không thỏa thuận được việc nuôi con theo quy định của pháp luật khi quyết định giao con cho một người chăm sóc, nuôi dưỡng phải xem xét đến nguyện vọng của các con, điều kiện thực tế và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để quyết định giao cho bố hoặc mẹ. Hiện tại theo chị T cung cấp chị đang là giáo viên mầm non, thu nhập hàng tháng là 6.000.000đồng/01 tháng. Còn anh B làm nghề xây dựng tự do, thu nhập từ 15.000.000 đồng đến 17.000.000 đồng/ 01 tháng. Ngoài ra, theo nguyện vọng của cháu M xin được với anh B, cháu S xin được ở với chị T. Do vậy, cần giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S và giao cho anh B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận chị T, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị T và anh B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho chị Kim Thị T được ly hôn với anh Lê Đức B.

2. Về con chung: Giao cho chị Kim Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Hồng S, sinh ngày 29/4/2009. Giao cho anh Lê Đức B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Hồng M, sinh ngày 04/9/2004. Chị T và anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn chị T, anh B có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí: Chị Kim Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0004187 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường Đ;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung